TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4 – NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHIA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 52/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 03/09/2026
Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- Thẩm phán: - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Khanh.
- Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Mai Văn Chất
2. Bà Vũ Thảo Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Lan là thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Quỳnh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 03 tháng 09 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 110/2026/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 04 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2026/QĐST – HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2026 và Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên toà số 09/ TB – MPT ngày 18 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1995; Số căn cước 0371950029xx do Bộ C cấp ngày 08/10/2024.

Địa chỉ: Thôn K, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Trước đây là: thôn F, xã Y, tỉnh Ninh Bình.

+ Bị đơn: Anh Phạm Như T, sinh năm 1994; Số căn cước công dân 0370940095xx do Cục trưởng cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 21/6/2021

Địa chỉ: Thôn K, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Trước đây là: thôn F, xã Y, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên toà vắng mặt chị D, anh T. Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T vắng mặt lần 2 không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản tiếp cận công khai chứng cứ nguyên đơn là chị Nguyễn Thị D trình bày: Chị D và anh Phạm Như T sau thời gian tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, đăng ký kết hôn vào ngày 05/10/2022 tại UBND thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn do anh T không tu chí làm ăn, mặt khác thời gian chị D sinh nở và nuôi con nhỏ anh T đã có quan hệ bất chính với người phụ nữ nên về không có trách nhiệm với gia đình vợ con và coi thường chị. Anh chị thường xuyên cãi nhau và ly hôn nhiều năm nay không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa. Anh T đã nhiều lần yêu cầu chị D làm các thủ tục ly hôn, tuy nhiên khi chị làm các thủ tục ly hôn thuận tình thì anh T không đồng ý. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Vì vậy chị D đề nghị Toà án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T để ổn định cuộc sống

Về con chung, con riêng: Chị D và anh T có 01 con chung là cháu Phạm Thị Vân T1 sinh ngày 16 tháng 06 năm 2023 hiện cháu đang ở với chị D. Nay ly hôn chị nhận nuôi cháu T1 và yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị D là 3.000.000đồng/tháng. Về con riêng chị D và anh T không có, không yêu cầu tòa án giải quyết

Về tài sản chung, tài sản riêng, công nợ chung và công nợ riêng: Chị D và anh T không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn trong vụ án là anh Phạm Như T hiện đang cư trú tại thôn K, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Trước đây là: thôn F, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình đã tống đạt Thông báo thụ lý vụ án cho anh Phạm Như T và giao các tài liệu chứng cứ theo đề nghị của nguyên đơn, tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho ông Phạm Như T2 là bố đẻ anh T, ông T2 nhận các văn bản tố tụng của Toà và cam kết sẽ có trách nhiệm giao ngay tận tay cho anh T những văn bản tố tụng của Toà án. Bản thân anh T cũng đã biết việc chị D khởi kiện xin ly hôn với anh nhưng anh T không có mặt làm việc tại Tòa án và cũng không có văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời không có quan điểm về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

1. Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành và thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chấp hành và thực hiện không đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của đương sự quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144 khoản 4 Điều 147 và §iÒu 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị D ly hôn anh Phạm Như T.

- Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Phạm Thị Vân T1 sinh ngày 16 tháng 06 năm 2023 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi. Anh Phạm Như T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu T1 là 3.000.000 đồng/ tháng và anh T có quyền đi lại thăm nom con chung.

- Án phí: Chị Nguyễn Thị D nộp án phí ly hôn sơ thẩm để sung ngân sách nhà nước.

Anh Phạm Như T nộp án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị D có đơn khởi kiện về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với anh Phạm Như T có nơi cư trú tại: thôn K, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Trước đây là: thôn F, xã Y, tỉnh Ninh Bình. Tòa án nhân dân khu vực 4 – Ninh Bình thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị D và vắng mặt bị đơn anh Phạm Như T. Anh T vắng mặt lần 2 không có lý do. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của các đương sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Như T có Đăng ký kết hôn tự nguyện ngày 05/10/2022 tại UBND thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình. Như vậy quan hệ hôn nhân giữa chị D và anh T là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị về làm ăn sinh sống cùng gia đình anh T. Quá trình vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 1 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, cuộc sống hôn nhân không hoà hợp, không tin tưởng nhau về vấn đề tình cảm. Tài liệu trong hồ sơ do chị D cung cấp cho Toà án thể hiện các tin nhắn zalo giữa chị D và anh T, nội dung các tin nhắn anh chị thường xuyên cãi chửi và xúc phạm nhau thông qua mạng xã hội, cả hai đều không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng. Thực tế anh chị sống ly thân nhau và không quan tâm đến cuộc sống của nhau nữa, khi Tòa án tiến hành các thủ tục tiếp cận công khai chứng cứ đồng thời hòa giải để chị D, anh T có điều kiện gặp nhau và có biện pháp khắc phục mâu thuẫn và tạo cơ hội cho anh chị về đoàn tụ cùng nhau nuôi dạy con chung nhưng anh T không tham gia hòa giải, điều đó thể hiện thái độ bỏ mặc anh T không thiện trí trong việc giải quyết mâu thuẫn vợ chồng, Vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được. Như vậy hôn nhân của anh chị chỉ tồn tại trên danh nghĩa và đã rơi vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được.

Biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã Y ngày 29 tháng 6 năm 2026 thể hiện: Anh Phạm Như T và chị Nguyễn Thị D có Đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Ninh Bình nay là xã Y, tỉnh Ninh Bình. Quá trình chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm trong lối sống, khi anh chị mâu thuẫn gia đình có nhờ chính quyền cơ sở phân tích động viên hoà giải hai anh chị, mặc dù không tổ chức hội nghị hoà giải cho anh T với chị D nhưng chính quyền cơ sở thôn xóm cũng đã gặp gỡ từng bên một động viên hai anh chị hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Hiện chị D đã bế con về nhà bố mẹ đẻ chị D ở đồng thời anh chị sống ly thân nhau. Nay chị D xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung anh chị có một con chung cháu Phạm Thị Vân T1 sinh ngày 16 tháng 06 năm 2023. Hiện cháu T1 đang ở cùng với chị D. Chị D làm công nhân ở Công ty đề nghị Toà án yêu cầu chị D cung cấp bảng lương để chứng minh mức thu nhập , anh T lao động tự do nên UBND xã không xác định được mức thu nhập của anh T. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị chị D và anh T đã đến mức trầm trọng không thể khắc phục được, anh chị đã có thời gian sống ly thân nhau và không có biện pháp nào để khắc phục mâu thuẫn

để hàn gắn tình cảm vợ chồng, hôn nhân của anh chị đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

[3] Về con chung: Chị D và anh T có một con chung là cháu Phạm Thị Vân T1 sinh ngày 16 tháng 06 năm 2023. Hiện cháu T1 đang ở cùng chị D. Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu các bên đương sự giao nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh mức thu nhập hàng tháng và điều kiện chăm sóc con chung để làm căn cứ xác định điều kiện và khả năng chăm sóc giáo dục con chung, cũng như nghĩa vụ cấp dưỡng của cha mẹ đối với con sau khi ly hôn. Bị đơn không cung cấp được bất cứ tài liệu chứng cứ gì chứng minh cho mức thu nhập của bản thân. Bị đơn cũng không có quan điểm ý kiến về vấn đề giao con sau khi ly hôn. Thời gian anh chị sống ly thân cháu T1 ở với chị D và chị D cũng đã đảm bảo điều kiện mọi mặt cho cháu. Xét điều kiện hiện nay cháu T1 là con gái lại còn nhỏ nên cần sự chăm sóc của người mẹ hơn.Nay để không làm ảnh hưởng đến tâm tư, tình cảm của con chung khi bố mẹ ly hôn và không làm thay đổi môi trường sống của con nên giao cháu Phạm Thị Vân T1 sinh ngày 16 tháng 06 năm 2023 cho chị D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Chị D yêu cầu anh T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với các con chung là 3.000.000 đồng/tháng.

Xét yêu cầu cấp dưỡng của chị D là hoàn toàn phù hợp với các quy định của pháp luật, cha mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu và người không trực tiếp nuôi con khi ly hôn có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung khi bố mẹ ly hôn. Bản thân anh T không có quan điểm đối với vấn đề giao con sau khi ly hôn, nay anh T không trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau khi vợ chồng ly hôn, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con chung nay cần buộc anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cháu T1 là phù hợp với với điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân nhân gia đình và phù hợp với thực tế điều kiện nuôi dưỡng con của các bên đương sự, đồng thời đảm bảo quyền lợi của con chung trong vụ án hôn nhân gia đình.

Về con riêng: chị D và anh T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4]. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D và anh T không có tài sản chung và công nợ nên nay ly hôn chị D không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí: Căn cứ Điều 144, Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Phạm Như T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83. 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144; khoản 4 Điều 147; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp , quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị D

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị D và anh Phạm Như T. (Quan hệ hôn nhân giữa chị chị D và anh T chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật)

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị D tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con chung của vợ chồng là Phạm Thị Vân T1 sinh ngày 16 tháng 06 năm 2023 kể từ khi vợ chồng ly hôn cho đến khi con chung thành niên đủ 18 tuổi và tự lập được cuộc sống. Anh Phạm Như T có nghĩa vụ cấp dưỡng đối với con chung là 3.000.000 đồng/tháng. Thời gian cấp dưỡng từ tháng 10/2026 cho đến khi con chung thành niên và tự lập được cuộc sống, anh T có quyền đi lại thăm nom con chung.

Cha mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; Cha mẹ không trực tiếp nuôi con không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về con riêng: Chị D và anh T không có con riêng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

4. Về tài sản chung, công nợ chung: Chị D và anh T không có tài sản chung và công nợ chung nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị D phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã

nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 3134 ngày 21 tháng 04 năm 2026 của Thi hành án Dân sự tỉnh Ninh Bình.

Anh Phạm Như T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự về nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ để sung ngân sách nhà nước.

Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 03 tháng 9 năm 2026), bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2025 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 34, Điều 36 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Ninh Bình.
- VKSND khu vực 4 – Ninh Bình.
- Phòng THADS khu vực 4 – Ninh Bình.
- UBND xã Y, tỉnh Ninh Bình.
- Đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Khanh